

**ĐÁP ÁN THAM KHẢO ĐỀ THI MÔN TIẾNG ANH VÀO LỚP 10
NĂM 2014 –2015
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Part 1: Đáp án: laughed; impressed

Laugh, impress kết thúc là /f/, /s/, “ed” đứng sau các âm /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/ đọc là /t/

Part 2:

1. Đáp án: *in*

2. Đáp án: *an*

John là một học sinh năng động . Đề nhắc tới một học sinh nói chung, không xác định ta dùng mạo từ *a/an*. Sau chỗ trống là “Active” bắt đầu bằng nguyên âm /æ/ nên ta dùng mạo từ *an*

3. Đáp án: *which*

Nha Trang là tên một địa danh, không thể dùng *whose* của ai hay *when* (thời điểm). Đồng thời *where* = *which* + giới từ (*on/in/at...*); nghĩa là khi dùng *where* phải có một giới từ trong câu gốc bị nuốt đi trong mệnh đề quan hệ. Ở đây, *visit* + *danh từ* không có giới từ nào đi kèm để bị nuốt đi không thể dùng *where* dùng *which*

4. Đáp án: *won't*

Mệnh đề chính chứa động từ khuyết thiếu ở dạng khẳng định “*will*” nên câu hỏi đuôi phải chứa động từ khuyết thiếu đó ở dạng phủ định.

5. Đáp án: *because*

Hãy làm bất cứ việc gì chúng ta có thể để duy trì dầu... dầu là nguồn tài nguyên quý giá đây là 2 mệnh đề có quan hệ kết quả – nguyên nhân dùng *because*

6. Đáp án: *Good ideas*

A nói rằng nên tắm vòi hoa sen thay vì tắm bồn để tiết kiệm năng lượng B cho rằng đây là một ý kiến tốt. Yes, please: vâng, làm ơn (dùng khi đáp lại câu hỏi/mời đồng ý). No, thanks: không, cảm ơn (từ chối lời mời). I'd love to: tôi rất muốn thế (chấp nhận một lời mời, gợi ý)

7. Đáp án: *fast*

How fast: nhanh tới mức nào (hỏi tốc độ). How often hỏi tần suất. How long hỏi khoảng thời gian bao lâu. How far hỏi khoảng cách bao xa

8. Đáp án: *tell*

Tell the difference between A and B: (cụm từ thường đi với nhau) phân biệt A và B

Part 3: Give the correct form of the verb in brackets. (1,5m)

1. Đáp án: *gets*

Hành động thức dậy xảy ra hàng ngày , lặp lại trong thực tại dùng hiện tại đơn

2. Đáp án: *was practising/ came*

Câu chuyện đã xảy ra tôi hôm qua □ chia ở quá khứ. Trong khi việc tập đàn đang trong quá trình diễn ra thì việc người hàng xóm đến xen vào □ Việc tập đàn chia ở quá khứ tiếp diễn (việc đang diễn ra tại thời điểm nói trong quá khứ); việc đến chia ở quá khứ đơn (việc xen vào trong quá khứ)

3. Đáp án: *meeting*

Look forward to + Ving: mong đợi làm việc gì

4. Đáp án: *had*

Điều ước trái với hiện tại (now). Ước gì hiện tại tôi có tiền Mệnh đề sau Wish chia ở quá khứ đơn

5. Đáp án: *being taken*

Enjoy + Ving: thích làm gì. Tôi từng thích được đưa đến sở thú chơi □ bị động: *being taken*

Part 4: Give the correct form of the word in brackets. (1m)

1. Đáp án: friendly

Sau “to be” (were) thường là tính từ, hoặc danh từ, cụm danh từ. Ở đây là tính từ: friendly = thân thiện

2. Đáp án: pollution

Air pollution (cụm từ cố định): sự ô nhiễm môi trường

3. Đáp án: endangered

Endanger: đe dọa, khiến ai gặp nguy hiểm. Loài gấu trúc khổng lồ đang bị nguy hiểm □ bị động: is endangered

4. Đáp án: compulsorily

Đây là câu bị động: were transferred (bị chuyển). Giữa 2 từ này là trạng từ để bổnghiã cho động từ chính *transfer*: compulsorily = một cách bắt buộc.

Part 5: Read the following passage carefully and do the following tasks: (1,5m)

A. Fill in each numbered blank with ONE given word. There are more words than needed. (1,0m)

1. Đáp án: countryside

Internet phổ biến ở thành thị hơn là vùng nông thôn □ đáng tiếc cho người viết và những người bạn ở vùng nông thôn (countryside)

2. Đáp án: only

Internet chỉ sẵn có ở vùng nông thôn. Sau tính từ (available) có thể là trạng từ để bổnghiã cho tính từ ấy

3. Đáp án: access

Get access to N: tiếp cận/ truy cập cái gì

4. Đáp án: wandering

Spend + time/khoảng thời gian + Ving: dành thời gian làm gì. Wander: lang thang (lang thang trên mạng)

B. Find the words in the text having the following meanings: (0,5 m)

1. Đáp án: available

Available = sẵn có

2. Đáp án: occasion

Occasion = dịp, cơ hội

Part 6: Read the passage and complete the following statements 1-4 with the best ending A-E below. (1,0m)

1. Đáp án: E

Câu đầu đoạn: One of the major causes of forest fires is the disappearance of slow growth trees một trong những nguyên nhân chính gây cháy rừng là sự biến mất của những cây mọc lâu năm

2. Đáp án: D

Câu 2: They generally have a very thick bark that makes them resistant to fire những cây này nhìn chung có một lớp vỏ dày khiến chúng không bắt lửa

3. Đáp án: A

Câu 3: There are also the trees most valued by logging companies có những cây được đánh giá cao nhất bởi các công ty khai thác gỗ; đó chính là các cây đang được nhắc tới từ những câu trước - cây mọc lâu năm (slow growth trees)

4. Đáp án: C

Câu 4,5: Logging companies cut down slow growth ..., this also allows forest fires to spread more easily Việc chặt đi và trồng cây ngăn ngày thay thế khiến cháy rừng lan tỏa dễ hơn

Part 7: Complete each second sentence, using the word given in bold at the end so that it has a similar meaning to the first sentence. Do not change the **word given in any way. (2,5ms)**

1. Đáp án: My parents spend a lot of time taking care of us although they are very busy. Bố mẹ tôi bận – họ dành nhiều thời gian chăm sóc chúng tôi 2 vế có quan hệ mâu thuẫn, trái chiều dùng liên từ nhượng bộ Although (mặc dù) ở giữa để liên kết 2 vế

2. Đáp án: He told her (that) his parents were proud of his good marks that year
Dùng *told* để tường thuật câu. Tell somebody (that) + mệnh đề lùi thời (lùi từ hiện tại đơn sang quá khứ đơn)

3. Đáp án: We would be healthy if the air in the city were pure.
Thực tế là hiện tại không khí không trong lành, chúng ta không khỏe mạnh dùng câu điều kiện loại 2 để giả định điều không có thật trong thực tại: If + S + V-ed/were..., S + would/could + V

4. Đáp án: The monitor who was appointed just last week made no comment on the situation.

Dùng mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho danh từ “monitor”. Cán bộ giám sát người mà được bổ nhiệm tuần trước đã không bình luận về tình hình

5. Đáp án: Safety helmets have to be worn at all times.

Chuyển từ câu chủ động sang bị động. Mọi người phải đội mũ bảo hiểm mọi lúc ; chuyển thành: mũ bảo hiểm phải được đội mọi lúc.